

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2023/DS-ST
Ngày 24-7-2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Thanh Nhã.

Ông Nguyễn Văn Giáp.

Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng C; địa chỉ trụ sở: phố L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Trường G, chức vụ Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ nơi làm việc: Đường Đ, ấp P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền (Theo Quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C, có mặt).

- **Bị đơn:**

1. Anh Lê Văn L, sinh năm 1977; nơi cư trú: Ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Chị Hồng Thị G, sinh năm 1988; nơi cư trú: Ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 28 tháng 12 năm 2022, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 15 tháng 5 năm 2023 của nguyên đơn Ngân hàng C (sau đây gọi là Ngân hàng), bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phạm Trường G trình bày:

Ngân hàng C cho anh Lê Văn L vay tiền theo sổ vay vốn số 7085215088 với các khế ước nhận nợ như sau:

1. Khế ước nhận nợ số 660000071180330 ngày 29/01/2018, cho vay giải quyết việc làm, số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 6,6%/năm, thời hạn vay 60 tháng, ngày đến hạn 08/01/2023, phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, lãi trả 01 tháng/lần, trả tiền gốc 06 tháng/lần. Đến ngày 24/7/2023, anh L chưa thực hiện trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận, cụ thể: tổng cộng gốc lãi phải trả 60.361.725 đồng, trong đó tiền gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 24/7/2023 là 10.361.725 đồng.

2. Khế ước nhận nợ số 6600000713231013 ngày 08/7/2018, cho vay theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh, số tiền vay 50.000.000 đồng, lãi suất 09%/năm, thời hạn vay 36 tháng, phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, tiền lãi trả 01 tháng/lần; trả tiền gốc 12 tháng/lần. Đến ngày 24/7/2023, anh L chưa thực hiện trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận, cụ thể: tổng cộng gốc lãi phải trả là 64.713.821 đồng, trong đó: tiền gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 24/7/2023: 14.713.821 đồng.

Quá trình ký hợp đồng vay tại Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện C có người ủy quyền là chị Hồng Thị G là thành viên gia đình anh Lê Văn L có trách nhiệm đối với hai khoản vay trên, nên Ngân hàng C yêu cầu anh L và chị G cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng.

Ngân hàng C yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc anh Lê Văn L và chị Hồng Thị G cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, số tiền vay theo hai kế ước nhận nợ đã ký như sau:

Khế ước nhận nợ số 660000071180330 ngày 29/01/2018, số tiền gốc 50.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 24/7/2023 còn nợ là 10.361.725 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 60.361.725 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất quá hạn 0,715%/tháng cho đến khi thanh toán xong nợ vay.

Khế ước nhận nợ số 6600000713231013 ngày 08/7/2018, số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ 14.713.821 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 64.713.821 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất quá hạn 0,975%/tháng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vay.

- Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Lê Văn L trình bày: Anh L thừa nhận có ký các kế ước nhận nợ nhưng phía Ngân hàng đã trình bày. Anh L thừa nhận anh L và chị G còn nợ tiền gốc và lãi theo hai khế ước nhận nợ mà phía đại diện hợp pháp của Ngân hàng trình bày, nhưng hiện nay kinh tế gia đình anh L và chị G còn khó khăn, anh L xin trả dần khoản nợ trong thời gian 02 năm.

Bị đơn chị Hồng Thị G vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã tiến hành tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ họp lệ, triệu tập tham gia phiên tòa xét xử họp lệ lần thứ hai nhưng chị G vắng mặt không có lý do. Chị G đã nhận được các văn bản của Tòa án họp lệ, nhưng không có ý kiến phản đối, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn cư trú tại ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ pháp luật: nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu trả nợ vay theo khế ước nợ mà các bên đã ký và thực hiện, mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ kinh tế gia đình, tính lãi suất theo các khế ước nhận nợ với Ngân hàng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn chị Hồng Thị G vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do khi được Tòa án triệu tập họp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét Khế ước nhận nợ số 660000071180330 ngày 29/01/2018 và Khế ước nhận nợ số 6600000713231013 ngày 08/7/2018 được ký kết giữa người đại diện hợp pháp của Ngân hàng và anh L, anh L tham gia ký hợp đồng có được sự đồng ý bằng văn bản ủy quyền hợp lệ của vợ là chị Hồng Thị G. Tại thời điểm

ký kết các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại các điều 117, 118 và 119 của Bộ luật Dân sự, nên có hiệu lực pháp luật.

[6] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả nợ vay gốc và lãi theo Khế ước nhận nợ số 660000071180330 ngày 29/01/2018, số tiền gốc 50.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 24/7/2023 còn nợ là 10.361.725 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 60.361.725 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất quá hạn 0,715%/tháng và Khế ước nhận nợ số 6600000713231013 ngày 08/7/2018, số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ 14.713.821 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 64.713.821 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất quá hạn 0,975%/tháng.

[7] Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp nguyên đơn và bị đơn anh L đều thống nhất xác định Ngân hàng đã giải ngân và bị đơn đã nhận được số tiền vay: cụ thể bị đơn đã nhận tiền của khoản vay giải quyết việc làm theo Khế ước nhận nợ số 660000071180330 ngày 29/01/2018, số tiền vay gốc 50.000.000; và bị đơn đã nhận tiền vay theo chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh (cải tạo ao nuôi tôm) theo Khế ước nhận nợ số 6600000713231013 ngày 08/7/2018, số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh L, chị G đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng theo thỏa thuận, nên Ngân hàng yêu cầu bị đơn thanh toán nợ vay theo hai khế ước nhận nợ với tổng số tiền vay gốc 100.000.000 đồng là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

[8] Xét yêu cầu trả nợ lãi theo Khế ước nhận nợ số 660000071180330 ngày 29/01/2018, số tiền gốc 50.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 24/7/2023 còn nợ là 10.361.725 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất quá hạn 0,715%/tháng và tiền lãi theo Khế ước nhận nợ số 6600000713231013 ngày 08/7/2018, số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ 14.713.821 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất quá hạn 0,975%/tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh L đã thanh toán cho Ngân hàng được một phần tiền lãi, đối với khoản vay giải quyết việc làm, anh L đã trả được số tiền lãi 8.261.124 đồng; khoản vay cải tạo ao nuôi tôm anh L đã trả được 8.708.371 đồng. Sau đó anh L vi phạm nghĩa vụ thanh toán lãi, đến nay vẫn chưa trả hết nợ lãi theo thỏa thuận của các khế ước nợ đã ký với Ngân hàng, nên Ngân hàng yêu cầu anh L và chị G phải thanh toán khoản nợ lãi còn nợ và tiền lãi phát sinh của hai món vay theo mức lãi suất quá hạn. Xét anh L và chị G vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ lãi cho Ngân hàng, do đó Ngân hàng yêu cầu thanh toán nợ lãi và tiền lãi tính theo lãi suất nợ quá hạn là có căn cứ theo quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 và Điều 13

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Anh L ký hợp đồng vay tiền với mục đích giải quyết việc làm, cải tạo ao nuôi tôm phục vụ kinh tế gia đình, có văn bản ủy quyền hợp lệ của vợ anh L là chị Hồng Thị G, nên việc Ngân hàng yêu cầu anh L và chị G chịu trách nhiệm liên đới trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng là có căn cứ theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[10] Xét ý kiến của anh L đề nghị trả dần khoản vay gốc và lãi phát sinh theo các khế ước nợ đã ký, ý kiến của anh L không được người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[11] Như đã phân tích ở trên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng C không phải chịu án phí. Anh L, chị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Bộ luật Dân sự; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; điểm b khoản 1 Điều 11 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C.

1. Buộc anh Lê Văn L và chị Hồng Thị G chịu trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng C tiền vay tại Khế ước nhận nợ số 660000071180330 ngày 29/01/2018, số tiền 60.361.725 (sáu mươi triệu, ba trăm sáu mươi một ngàn, bảy trăm hai mươi lăm) đồng, trong đó nợ gốc: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, nợ lãi 10.361.725 (mười triệu, ba trăm sáu mươi một ngàn, bảy trăm hai mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày 25/7/2023 anh L và chị G còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này với mức lãi suất là 0,715%/tháng.

2. Buộc anh Lê Văn L và chị Hồng Thị G chịu trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng C tiền vay tại Khế ước nhận nợ số 6600000713231013 ngày

08/7/2018, số tiền 64.713.821 (sáu mươi bốn triệu, bảy trăm mười ba ngàn, tám trăm hai mươi mốt) đồng, trong đó nợ gốc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, nợ lãi 14.713.821 (mười bốn triệu, bảy trăm mười ba ngàn, tám trăm hai mươi mốt) đồng.

Kể từ ngày 25/7/2023 anh L và chị G còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này với mức lãi suất quá hạn 0,975%/tháng.

Kể từ ngày 25/7/2023 anh L và chị G còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản các nợ gốc theo các khế ước nhận nợ. Trường hợp trong các khế ước nhận nợ, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng C thì lãi suất mà anh L và chị G phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng C cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng C.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng C không phải chịu án phí. Anh L và chị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 6.253.777 (sáu triệu, hai trăm năm mươi ba ngàn, bảy trăm bảy mươi bảy) đồng.

4. Quyền kháng cáo bản án: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phan Thị Ngoan